

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THIẾT KẾ ĐÔNG DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THIẾT KẾ ĐÔNG DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG DUONG DESIGN CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109586079

**3. Ngày thành lập:** 07/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Biệt thự F5, Số 14 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0372768888

Fax:

Email: dongduongjsc207@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |

|     |                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------|------|
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142 |
| 23. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144 |
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145 |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146 |
| 26. | Chăn nuôi khác                                          | 0149 |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163 |
| 31. | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164 |
| 32. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan     | 0170 |
| 33. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp   | 0210 |
| 34. | Khai thác gỗ                                            | 0220 |
| 35. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                           | 0231 |
| 36. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                            | 0232 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                            | 0240 |
| 38. | Khai thác thủy sản biển                                 | 0311 |
| 39. | Khai thác thủy sản nội địa                              | 0312 |
| 40. | Nuôi trồng thủy sản biển                                | 0321 |
| 41. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322 |
| 42. | Khai thác và thu gom than cứng                          | 0510 |
| 43. | Khai thác và thu gom than non                           | 0520 |
| 44. | Khai thác dầu thô                                       | 0610 |
| 45. | Khai thác khí đốt tự nhiên                              | 0620 |
| 46. | Khai thác quặng sắt                                     | 0710 |
| 47. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt            | 0722 |
| 48. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                       | 0730 |
| 49. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                         | 0810 |
| 50. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón            | 0891 |
| 51. | Khai thác và thu gom than bùn                           | 0892 |
| 52. | Khai thác muối                                          | 0893 |
| 53. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                 | 0899 |
| 54. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010 |
| 55. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020 |
| 56. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030 |
| 57. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040 |
| 58. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050 |
| 59. | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061 |
| 60. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062 |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                            | 1071 |
| 62. | Sản xuất đường                                                                           | 1072 |
| 63. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                      | 1073 |
| 64. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                             | 1074 |
| 65. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                    | 1075 |
| 66. | Sản xuất chè                                                                             | 1076 |
| 67. | Sản xuất cà phê                                                                          | 1077 |
| 68. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                           | 1079 |
| 69. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                            | 1080 |
| 70. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                            | 1101 |
| 71. | Sản xuất rượu vang                                                                       | 1102 |
| 72. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                       | 1103 |
| 73. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                  | 1104 |
| 74. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                               | 1200 |
| 75. | Sản xuất sợi                                                                             | 1311 |
| 76. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                    | 1312 |
| 77. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313 |
| 78. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 79. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 80. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 81. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 82. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 83. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 84. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 85. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709 |
| 86. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 87. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812 |
| 88. | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820 |
| 89. | Sản xuất than cốc                                                                        | 1910 |
| 90. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                        | 1920 |
| 91. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 92. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                      | 2012 |
| 93. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 94. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                  | 2021 |
| 95. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |

|      |                                                                           |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------|------|
| 96.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh    | 2023 |
| 97.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                    | 2029 |
| 98.  | Sản xuất sợi nhân tạo                                                     | 2030 |
| 99.  | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                       | 2211 |
| 100. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                          | 2219 |
| 101. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                              | 2220 |
| 102. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                               | 2310 |
| 103. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                | 2391 |
| 104. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                     | 2392 |
| 105. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                             | 2393 |
| 106. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                        | 2394 |
| 107. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao         | 2395 |
| 108. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                             | 2396 |
| 109. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu | 2399 |
| 110. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                  | 2410 |
| 111. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                     | 2420 |
| 112. | Đúc sắt, thép                                                             | 2431 |
| 113. | Đúc kim loại màu                                                          | 2432 |
| 114. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                            | 2511 |
| 115. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                | 2512 |
| 116. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                  | 2513 |
| 117. | Sản xuất vũ khí và đạn dược                                               | 2520 |
| 118. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                          | 2591 |
| 119. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                              | 2592 |
| 120. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng               | 2593 |
| 121. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu               | 2599 |
| 122. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                | 2610 |
| 123. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                 | 2620 |
| 124. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                            | 2630 |
| 125. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                        | 2640 |
| 126. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu      | 3099 |
| 127. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                             | 3100 |
| 128. | Xây dựng nhà không để ở                                                   | 4102 |
| 129. | Xây dựng công trình đường sắt                                             | 4211 |
| 130. | Xây dựng công trình đường bộ                                              | 4212 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 131. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 132. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 133. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 134. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 135. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 136. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 137. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 138. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 139. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 140. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 141. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 142. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 143. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng ; - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy | 4329 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 144. | <p>Hoàn thiện công trình xây dựng</p> <p>Chi tiết: - Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị nội thất,</li> <li>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...</li> <li>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm,</li> <li>+ Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác,</li> <li>+ Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa,</li> <li>+ Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...</li> <li>+ Giấy dán tường,</li> </ul> </li> <li>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,</li> <li>- Sơn các kết cấu công trình dân dụng,</li> <li>- Lắp gương, kính,</li> <li>- Làm sạch các toà nhà mới sau xây dựng,</li> <li>- Các công việc hoàn thiện nhà khác,</li> <li>- Lắp đặt nội thất các cửa hàng, nhà di động, thuyền...</li> </ul> | 4330 |
| 145. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>- Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>- Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>- Uôn thép,</li> <li>- Xây gạch và đặt đá,</li> <li>- Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>- Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>- Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 146. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 147. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Nhóm này gồm:<br>- Bán buôn thóc, lúa mỳ, ngô, hạt ngũ cốc khác;<br>- Bán buôn hạt, quả có dầu;<br>- Bán buôn hoa và cây;<br>- Bán buôn thuốc lá lá;<br>- Bán buôn động vật sống;<br>- Bán buôn da sống và bì sống;<br>- Bán buôn da thuộc;<br>- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác, phế liệu, phế thải và sản phẩm phụ được sử dụng cho chăn nuôi động vật.                                                             | 4620 |
| 148. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631 |
| 149. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 150. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 151. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 152. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 153. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 154. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</p> <p>Mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, thủy điện;</p> <p>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; - Cung cấp thiết bị trường học; -</p> <p>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy</p>                                                                                                                                                                        | 4659 |
| 155. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 156. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;</li> <li>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;</li> <li>- Bán buôn sơn và véc ni;</li> <li>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</li> <li>- Bán buôn kính phẳng;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn bình đun nước nóng;</li> <li>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;</li> </ul> <p>Mua bán vật tư, vật liệu ngành xây dựng, đồ trang trí nội, ngoại thất;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</li> </ul> | 4663 |



|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 157. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;</li> <li>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;</li> <li>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;</li> <li>- Bán buôn cao su;</li> <li>- Bán buôn sợi dệt...;</li> <li>- Bán buôn bột giấy;</li> <li>- Bán buôn đá quý;</li> <li>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Tuy nhiên những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị.</li> </ul> | 4669 |
| 158. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 159. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 160. | <p>Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: mua bán đồ điện tử, tin học, viễn thông (trừ các loại Nhà nước cấm),</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4741 |
| 161. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4742 |
| 162. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 163. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4753 |
| 164. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759 |
| 165. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 166. | <p>Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4772 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 167. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ vàng miếng, tem và tiền kim khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4773 |
| 168. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ | 4784 |
| 169. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 170. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 171. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                                                          | 4932 |
| 172. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 173. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4940 |
| 174. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5012 |
| 175. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5011 |
| 176. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5021 |
| 177. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5022 |
| 178. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 179. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5222 |
| 180. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 181. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 182. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ lưu kho, đóng gói, bốc xếp và giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                                                                                                                                                                                                | 5229 |
| 183. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 184. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 185. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 186. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 187. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6810 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 188. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chỉ gồm có: Dịch vụ tư vấn, môi giới, quảng cáo và quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820        |
| 189. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết;<br>- Tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);<br>- Hoạt động kiến trúc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7110        |
| 190. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>+ Trang trí nội thất;<br>+ Thiết kế kiến trúc công trình;<br>+ Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;<br>+ Thiết kế kết cấu công trình;<br>+ Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>+ Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>+ Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>+ Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>+ Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>+ Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>+ Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;<br>+ Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy;<br>+ Thiết kế hệ thống camera giám sát<br>+ Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy<br>+ Thi công trang trí nội ngoại thất; | 7410(Chính) |
| 191. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730        |
| 192. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8129        |
| 193. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8130        |
| 194. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 195. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự | 5510 |
| 196. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                         | 5590 |
| 197. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 198. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 199. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                        | 7990 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN NGỌC THÙY TRANG | P401-B3, TT Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 1.600.000  | 16.000.000.000        | 80,000    | 040185002412                                                                                |         |
|     |                        |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                      | Tổng số                   | 1.600.000  | 16.000.000.000        | 80,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                 |                           |         |               |        |                  |  |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | HOÀNG VĂN CUÔNG | Khu Phố Bắc Nam, Phường Trường Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 | 0380850028<br>37 |  |
|   |                 |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                 | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 |                  |  |
|   |                 |                                                                                 |                           |         |               |        |                  |  |
| 3 | NGUYỄN BÁ ĐÀI   | Khối 15, Phường Mai Hùng, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 | 187321719        |  |
|   |                 |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                 | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 |                  |  |
|   |                 |                                                                                 |                           |         |               |        |                  |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC THÙY TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/07/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 040185002412

Ngày cấp: 02/07/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P401-B3, TT Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P401-B3, TT Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội